Chi tiết mã HS 8418.50.19

Mã HS	8418.50.19
Mô tả hàng hóa	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 / - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông: / - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 10:14:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84185019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13355
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13355
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13355
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12645
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12586
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12586
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12586
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12586
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12586
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12586
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E12640
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12640
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12640
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12640

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12640
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12640
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12641
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12641
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12641
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12641
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12641
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12641
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F12644
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12592
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F12600
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G12600
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H12600
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I12600
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J12600
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K12600
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12631
VKFTA	2023	2023	5	VK!F12631
VKFTA	2024	2024	5	VK!G12631
VKFTA	2025	2025	5	VK!H12631
VKFTA	2026	2026	5	VK!I12631
VKFTA	2027	2027	5	VK!J12631
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12680
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12680
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12680
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12680
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12680
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12663
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12663
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12663
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12663
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12663
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12663
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D12663
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E12663
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F12663
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G12663
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H12663
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12663
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D12678
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E12678
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F12678
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12678
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12678
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12678
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D12677
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E12677
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F12677
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12677
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12677
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12677

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12657
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12657
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12657
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12657
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12657
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12657
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12657
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D12665
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E12665
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F12665
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G12665
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H12665
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I12665
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D12665
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E12665
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F12665
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G12665
RCEP B	2026	2026	6	B!H12665
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I12665
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D12665
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E12665
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F12665
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G12665
RCEP C	2026	2026	6	C!H12665
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I12665
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D12664

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E12664
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F12664
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G12664
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H12664
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I12664
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D12668
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E12668
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F12668
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G12668
RCEP E	2026	2026	6	E!H12668
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I12668
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D12665
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E12665
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F12665
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G12665
RCEP F	2026	2026	6	F!H12665
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I12665
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F11733
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G11733
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H11733
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I11733

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8418.50 có 4 dòng thuế; dòng 8418.50.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8418.50.11 Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm; 8418.50.91 Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm; 8418.50.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8418.50.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8418.50.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13355), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.